

Số: 90 /CV.CPVTKTNN

Cần Thơ, ngày 20 tháng 10 năm 2016

BẢNG GIẢI TRÌNH
(Biến động lợi nhuận BCTC Quý III năm 2016)

Kính gửi : -Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
-Sở Giao dịch Chứng khoán

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vật Tư Kỹ Thuật Nông nghiệp Cần Thơ (Mã chứng khoán TSC) xin giải trình biến động lợi nhuận báo cáo tài chính Quý III năm 2016 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế BCTC Quý III năm 2016: 1.212.553.086đồng
- Lợi nhuận sau thuế BCTC Quý III năm 2015: 6.168.408.794đồng

Lợi nhuận sau thuế BCTC Quý III năm 2016 biến động giảm hơn 10% so với BCTC Quý III năm 2015 cụ thể là giảm: 4.955.855.708 đồng.

Nguyên nhân chính là do tình hình xuất khẩu của Việt Nam trong quý III năm 2016 giảm dẫn đến hoạt động xuất khẩu của Công ty giảm nên doanh thu Quý III năm 2016 giảm so với Quý III năm 2015 (giảm hơn 33 tỷ đồng).

Do đó, làm cho lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2016 giảm hơn so với Quý III năm 2015.

Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ xin giải trình cho cơ quan và quý nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận : - Như trên

- Đưa website
- Lưu TCHC; TCKT ,Thư ký Công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Minh Dzung

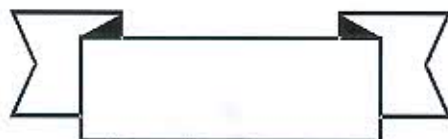
CTY CP VTKT NÔNG NGHIỆP
CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CTY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
(QUÝ III NĂM 2016)



NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2016

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		141,607,659,354	427,019,832,393
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	V.1	2,045,911,088	215,157,624,372
1. Tiền	111		2,045,911,088	215,157,624,372
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.2	26,100,000,000	108,967,046,945
1. Chứng khoán kinh doanh	121		26,100,000,000	108,967,046,945
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		82,104,224,085	82,859,491,891
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	72,237,702,330	44,158,461,307
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12,359,819,999	7,321,011,299
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	33,882,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4,535,586,715	4,526,904,244
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,028,884,959)	(7,028,884,959)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		19,002,644,471	4,817,851,827
1. Hàng tồn kho	141	V.6	19,002,644,471	4,817,851,827
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		12,354,879,710	15,217,817,358
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	164,327,914	97,479,220
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,861,135,815	15,120,338,138
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,329,415,981	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1,524,600,345,381	1,264,790,707,896
I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		33,916,330,707	35,352,048,975
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	12,276,789,308	13,712,507,576
- Nguyên giá	222		40,056,754,191	40,195,269,191
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27,779,964,883)	(26,482,761,615)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	21,639,541,399	21,639,541,399
- Nguyên giá	228		21,775,905,034	21,775,905,034
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(136,363,635)	(136,363,635)
II. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240	V.7	9,490,344,520	9,490,344,520
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,490,344,520	9,490,344,520
III. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		1,480,977,024,376	1,219,403,024,376
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,470,627,024,376	1,219,403,024,376
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,350,000,000	-
IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		216,645,778	545,290,025
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		216,645,778	545,290,025
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,666,208,004,735	1,691,810,540,289

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		59,510,197,602	108,448,738,696
I. NỢ NGẮN HẠN	310		57,684,397,602	106,318,638,696
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	39,563,246,345	11,870,103,351
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,981,795,649	797,273,197
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	17,362,282	6,292,394,425
4. Phải trả người lao động	314		1,436,722,819	1,578,603,978
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	73,363,636	34,260,039
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	245,816,717	254,213,452
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	12,093,975,900	83,211,368,000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,272,114,254	2,280,422,254
II. NỢ DÀI HẠN	330		1,825,800,000	2,130,100,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,825,800,000	2,130,100,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,606,697,807,133	1,583,361,801,593
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.16	1,606,697,807,133	1,583,361,801,593
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,476,480,840,000	1,476,480,840,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,476,480,840,000	1,476,480,840,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,132,054,106	37,132,054,106
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		127,728,500	127,728,500
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,350,353,698	2,350,353,698
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90,606,830,829	67,270,825,289
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		67,270,825,289	14,589,102,202
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23,336,005,540	52,681,723,087
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,666,208,004,735	1,691,810,540,289

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
1. Ngoại tệ USD	1,536.98	9,704.17
2. Ngoại tệ EUR	239.88	248.07

Người lập biểu



Lê Đức Nhuận

Kế toán trưởng



Trần Tấn Long Thạch



Phan Minh Sáng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

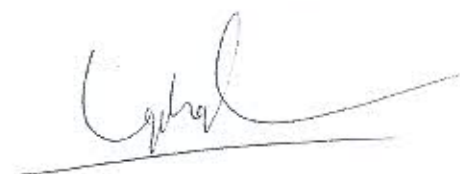
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	192.649.824.585	225.719.159.739	791.568.764.085	482.749.021.613
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		192.649.824.585	225.719.159.739	791.568.764.085	482.749.021.613
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	188.744.160.375	217.125.720.851	766.155.810.194	431.827.453.112
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.905.664.210	8.593.438.888	25.412.953.891	50.921.568.501
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.978.059	3.739.079.102	17.090.891.641	20.945.435.400
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	177.072.350	1.052.569.252	5.557.872.425	2.603.788.036
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		175.754.300	1.052.568.167	2.289.451.908	2.584.335.373
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	985.175.174	3.524.129.829	7.914.301.843	9.291.326.651
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.551.841.659	1.589.410.112	5.705.665.724	5.243.187.379
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.202.553.086	6.166.408.797	23.326.005.540	54.728.701.835
11. Thu nhập khác	31	VI.5	50.510.000	2.000.000	477.782.727	2.285.078.736
12. Chi phí khác	32		40.510.000	3	467.782.727	3
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.000.000	1.999.997	10.000.000	2.285.078.733
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.212.553.086	6.168.408.794	23.336.005.540	57.013.780.568
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-	-	7.594.238.300
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.212.553.086	6.168.408.794	23.336.005.540	49.419.542.268

Người lập biểu



Lê Đức Nhuận

Kế toán trưởng



Trần Tấn Long Thạch

Cần Thơ, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phan Minh Sáng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23,336,005,540	57,013,780,568
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,435,718,268	1,200,106,646
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,736,103,962)	(6,665,241,160)
- Chi phí lãi vay	06		2,289,451,908	2,584,335,373
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13,325,071,754	54,132,981,427
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25,746,747,327)	(78,794,373,255)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14,184,792,644)	(18,027,375,612)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		28,338,496,170	6,006,444,587
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		261,795,553	(653,065,564)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		82,867,046,945	(524,455,062,365)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,308,614,408)	(1,926,498,354)
- Tiền thuế TNDN đã nộp	15		(7,594,238,300)	(5,070,057,300)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8,308,000)	(261,963,019)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74,949,709,743	(569,048,969,455)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(4,355,408,653)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10,000,000	456,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(201,900,000,000)	(966,600,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		235,782,000,000	759,798,444,444
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(339,824,000,000)	(502,552,600,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		80,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,292,269,073	1,549,284,669
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(216,639,730,927)	(711,703,915,904)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1,253,571,967,196
2. Tiền thu từ đi vay	33		56,490,497,505	232,656,091,165
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(127,912,189,605)	(210,370,583,119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(71,421,692,100)	1,275,857,475,242
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(213,111,713,284)	(4,895,410,117)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		215,157,624,372	16,621,407,777
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,045,911,088	11,725,997,660

Cần Thơ, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu


Lê Đức Nhuận

Kế toán trưởng


Trần Tấn Long Thạch

Tổng Giám đốc




Phan Minh Sáng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng, tương ứng 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng và theo tỷ lệ như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Công ty CP Đầu tư FIT	83.700.523	837.005.230.000	56,69%
- Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43,31%
Cộng	147.648.084	1.476.480.840.000	100,00%

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 30/09/2016 là 1.476.480.840.000 đồng và phù hợp với tỷ lệ nêu trên.

2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở của Công ty đặt tại số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Công ty không có đơn vị trực thuộc.

Công ty có đầu tư vào 05 Công ty con với tỷ lệ sở hữu vốn như sau:

Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Cái Sơn Hàng Bàng, Khu vực Lợi Nguyên, phường An Bình, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 299.998.400.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 286.342.290.000 đồng, chiếm 95,45%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 95,45%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 95,45%.

Công ty CP Nông dược TSC (TSP)

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đức Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- Vốn điều lệ: 350.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 314.775.000.000 đồng, chiếm 89,94%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,94%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,94%.

Công ty CP Hạt giống TSC (TSS)

- Địa chỉ: 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 190.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 97.500.000.000 đồng, chiếm 51,32%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 91,50%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 93,42%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín

- Địa chỉ: Số 276 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 23.300.000.000 đồng, chiếm 77,67%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 77,67%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 77,67%.

Công ty Cổ Phần Fit Consumer

- Địa chỉ: Số 276 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ: 1.300.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 730.600.000.000 đồng, chiếm 56,20%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 79,35%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 81,72%

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
- Bán buôn gạo
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa).
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chế biến và bảo quản rau quả
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.
- Bán buôn thực phẩm
Chi tiết: Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau quả; Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm).
- Bán buôn đồ uống
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
- Dịch vụ ăn uống khác.
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Xay xát và sản xuất bột thô.
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính 7

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Thu mua, cung ứng xuất khẩu gạo; nông sản.
- Cho thuê kho tàng, bến bãi.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán năm**
Kỳ kế toán năm 2016 được bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".
- 3. Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.
Cuối kỳ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên được xử lý theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" (VAS 10).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

(a) Đối với chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận đối với chứng khoán niêm yết là T+0.
- Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

(b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tuy nhiên, giá nhập kho của Công ty chỉ bao gồm giá mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối kỳ kế toán, Công ty không có hàng lỗi thời, chậm luân chuyển và kém, mất phẩm chất cần lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

Nhóm TSCĐ	Thời gian khấu hao ước tính
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm

Riêng các quyền sử dụng đất do công ty mua nhưng trên giấy CNQSD đất có ghi thời hạn Công ty chưa trích khấu hao với tổng nguyên giá là 21.639.541.399đ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Trong Quý 3 năm 2016, Công ty không có các khoản trích dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán. Trong Quý 3 năm 2016, không có khoản chi phí lãi vay nào cần được vốn hóa.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí thực tế như: chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ dụng cụ... đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả như: chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển... được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập và tờ khai hải quan hàng xuất khẩu khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

11. Thuế

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016
 (Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

<i>Khoản mục</i>	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt	3,160,880	104,977,486
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,042,750,208 (a)	215,052,646,886
Cộng	<u>2,045,911,088</u>	<u>215,157,624,372</u>

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/09/2016 như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>USD</i>	<i>EUR</i>	<i>VND</i>	<i>Tương đương VND</i>
- Vietcombank, CN Cần Thơ	1,334.05	239.88	1,674,659,070	1,709,257,500
- BIDV, CN Cần Thơ	-	-	7,621,990	7,621,990
- Vietinbank, CN Cần Thơ	202.93	-	248,667,640	253,006,381
- Các ngân hàng khác	-	-	72,864,337	72,864,337
Cộng	1,536.98	239.88	2,003,813,037	2,042,750,208

2. Các khoản đầu tư tài chính

<i>Khoản mục</i>	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chứng khoán kinh doanh	26,100,000,000 (b)	108,967,046,945
Đầu tư góp vốn vào công ty con	1,470,627,024,376 (c)	1,219,403,024,376
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10,350,000,000 (d)	-
Cộng	<u>1,507,077,024,376</u>	<u>1,328,370,071,321</u>

(b) Chi tiết số dư chứng khoán kinh doanh vào ngày 30/09/2016 như sau:

<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
Chứng khoán chưa niêm yết	26.100.000.000
Cộng	<u>26.100.000.000</u>

(c) Chi tiết số dư đầu tư góp vốn vào công ty con vào ngày 30/09/2016 như sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty CP Chế Biến TPXK Miền Tây	287.453.349.376
Công ty CP Nông Dược TSC	314.956.675.000
Công ty CP Hạt Giống TSC	97.500.000.000
Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	40.117.000.000
Công Ty CP FIT Comsumer	730.600.000.000
Cộng	<u>1.470.627.024.376</u>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(d) Chi tiết số dư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày 30/09/2016 như sau:

<u>Đối tượng</u>	Số tiền
Công ty CP Westfood Hậu Giang	10.350.000.000
Cộng	10.350.000.000

3. Phải thu của khách hàng

<u>Khoản mục</u>	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	60,057,012,119 (e)	44,158,461,307
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	12,180,690,211 (f)	-
Cộng	72,237,702,330	44,158,461,307

(e) Chi tiết số dư phải thu khách hàng ngắn hạn tại ngày 30/09/2016 như sau:

<u>Khách hàng</u>	Số tiền	Nợ khó đòi đã trích lập dự phòng
DNTN Trung Đông	3,520,000,000	3,520,000,000
Maxwill (Asia) Pte Ltd	3,508,884,959	3,508,884,959
Công ty CP Phát triển Công nghệ Nông Thôn	30,505,430,950	
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Thái Dương	6,511,334,100	
Cty Mậu Dịch Hồng Lam Bằng Tường, Quảng Tây	6,193,139,693	
Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3,836,111,310	
Cty TNHH MTV - Tổng Cty Lương Thực Miền Nam	2,003,048,460	
Công ty TNHH Dinh Dưỡng Vật Nuôi Asean	1,012,732,000	
Công ty TNHH SX&TM Đại Uy	923,790,000	
CÔNG TY TNHH DINH DƯỠNG QUỐC TẾ VIỆT ĐỨC	673,624,500	
Các khoản phải thu khách hàng khác	1,368,916,147	
Cộng	60,057,012,119	7,028,884,959

(f) Chi tiết số dư phải thu khách hàng là các bên liên quan tại ngày 30/09/2016 như sau:

<u>Khách hàng</u>	Số tiền
Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	12.160.154.440
Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	20.535.771
Cộng	12.180.690.211

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Trả trước cho người bán

<i>Khoản mục</i>	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	12,359,819,999 (g)	7,321,011,299
Cộng	<u>12,359,819,999</u>	<u>7,321,011,299</u>

(g) Chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn tại ngày 30/09/2016 như sau:

<i>Người bán</i>	<u>Số tiền</u>
Công ty TNHH ĐT & Thương Mại TTL	5,032,975,250
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	3,933,483,550
Công Ty TNHH Hoàng Loan	1,277,799,211
DNTN Hồng Phượng	1,000,000,000
Các khoản trả trước cho người bán khác	1,115,561,988
Cộng	<u>12,359,819,999</u>

5. Phải thu khác

<i>Khoản mục</i>	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải thu khác ngắn hạn	4,535,586,715 (h)	4,526,904,244
Cộng	<u>4,535,586,715</u>	<u>4,526,904,244</u>

(h) Chi tiết số dư phải thu khác ngắn hạn tại ngày 30/09/2016 như sau:

<i>Đối tượng</i>	<u>Số tiền</u>
- Khách hàng tổ chức	211,381,165
- Khách hàng cá nhân	4,000,000,000
- Tạm ứng ngắn hạn	324,205,550
Cộng	<u>4,535,586,715</u>

6. Hàng tồn kho

<i>Khoản mục</i>	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Hàng hóa tồn kho	19.002.644.471 (i)	4.817.851.827
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	<u>19.002.644.471</u>	<u>4.817.851.827</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(i) Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho vào ngày 30/09/2016 như sau:

<u>Khoản mục</u>	<u>Số tiền</u>
- Tinh bột sắn	11,614,485,148
- Sắn lát khô	127,433,323
- Gạo 25% tấm xuất khẩu	7,260,726,000
Cộng	19,002,644,471

- Giá trị hàng tồn kho đã dùng để thế chấp các khoản nợ phải trả: không có

7. Tài sản dở dang dài hạn

<u>Khoản mục</u>	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.490.344.520 (j)	9.490.344.520
Cộng	9.490.344.520	9.490.344.520

(j) Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 30/09/2016 như sau:

<u>Khoản mục</u>	<u>Số tiền</u>
- Mua đất chưa hoàn tất thủ tục chuyển sang tên	9.490.344.520
Cộng	9.490.344.520

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện, vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	30,051,892,117	5,834,077,074	4,309,300,000	40,195,269,191
Mua trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán			138,515,000	138,515,000
Tại ngày 30/09/2016	30,051,892,117	5,834,077,074	4,170,785,000	40,056,754,191
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	20,383,485,252	5,663,158,032	436,118,331	26,482,761,615
Khấu hao trong kỳ	1,187,576,838	46,646,433	201,494,997	1,435,718,268
Thanh lý, nhượng bán			138,515,000	138,515,000
Tại ngày 30/09/2016	21,571,062,090	5,709,804,465	499,098,328	27,779,964,883
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	9,668,406,865	170,919,042	3,873,181,669	13,712,507,576
Tại ngày 30/09/2016	8,480,830,027	124,272,609	3,671,686,672	12,276,789,308

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/09/2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.150.866.229 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/09/2016 chờ thanh lý: không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền nhân thuốc	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	21.639.541.399	136.363.635	21.775.905.034
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	21.639.541.399	136.363.635	21.775.905.034
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	-	136.363.635	136.363.635
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	-	136.363.635	136.363.635
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	21.639.541.399	-	21.639.541.399
Tại ngày 30/09/2016	21.639.541.399	-	21.639.541.399

Quyền sử dụng đất của Công ty phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Ban Tổng Giám đốc dự định công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

10. Chi phí trả trước

<u>Khoản mục</u>	30/09/2016	01/01/2016
Chi phí trả trước ngắn hạn	164,327,914 (k)	97,479,220
Chi phí trả trước dài hạn	216,645,778 (l)	545,290,025
	380,973,692	642,769,245

(k) Chi tiết số dư chi phí trả trước ngắn hạn vào ngày 30/09/2016 như sau:

<u>Khoản mục</u>	30/09/2016
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6,309,652
Chi phí trả trước hoạt động	158,018,262
Cộng	164,327,914

(l) Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn vào ngày 30/09/2016 như sau:

<u>Khoản mục</u>	30/09/2016
Chi phí trang bị nội thất văn phòng mới CN Miền Bắc	198,814,976
Máy photocopy AR-5620D	17,830,802

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cộng	<u><u>216,645,778</u></u>
-------------	---------------------------

11. Vay và nợ thuê tài chính

<u>Khoản mục</u>	<u>30/09/2016</u>		<u>01/01/2016</u>
Vay ngắn hạn	12,093,975,900	(m)	83,211,368,000
Vay dài hạn	1,825,800,000	(n)	2,130,100,000
Cộng	<u><u>13,919,775,900</u></u>		<u><u>85,341,468,000</u></u>

(m) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn vào ngày 30/09/2016 như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Số tiền</u>
- Vietcombank, CN Cần Thơ	11.637.525.900
- VPBank, CN Trung Hoà Nhân Chính, Hà Nội	456.450.000
Cộng	<u><u>12,093,975,900</u></u>

(n) Chi tiết số dư khoản vay dài hạn vào ngày 30/09/2016 như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Số tiền</u>
- VPBank, CN Trung Hoà Nhân Chính, Hà Nội	1.825.800.000
Cộng	<u><u>1.825.800.000</u></u>

12. Phải trả người bán

<u>Khoản mục</u>	<u>30/09/2016</u>		<u>01/01/2016</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	39.563.246.345	(o)	11.870.103.351
Cộng	<u><u>39.563.246.345</u></u>		<u><u>11.870.103.351</u></u>

(o) Chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 30/09/2016 như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Thái Dương	13,569,667,550
Công ty TNHH Hà Dũng	10,713,098,900
Công ty TNHH Thái Dương	6,478,879,800
Công ty CP Đầu tư Thái Dương	6,132,073,450
Công ty CP Chế biến Tinh bột sắn XK Bình Định	2,414,000,000
Phải trả cho các đối tượng khác	255,526,645
Cộng	<u><u>39,563,246,345</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

13.1. Thuế phải nộp

<i>Khoản mục</i>	<i>01/01/2016</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>30/09/2016</i>
Thuế TNDN	6,264,822,319	-	6,264,822,319	-
Thuế TNCN	27,572,106	162,089,260	172,299,084	17,362,282
Tiền thuế đất	-	210,859,776	210,859,776	-
Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-

13.2 Thuế phải thu

<i>Khoản mục</i>	<i>01/01/2016</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>30/09/2016</i>
Thuế TNDN	1,329,415,981	-	-	1,329,415,981
Thuế GTGT	15,120,338,138	17,432,709,760	13,173,507,437	10,861,135,815

14. Chi phí phải trả

<i>Khoản mục</i>	<i>30/09/2016</i>	<i>01/01/2016</i>
Trích trước chi phí hoạt động	73,363,636	34,260,039
Cộng	73,363,636	34,260,039

15. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

<i>Khoản mục</i>	<i>30/09/2016</i>	<i>01/01/2016</i>
- Thường xuất khẩu của Bộ thương mại	85,000,000	85,000,000
- Quỹ sắp xếp doanh nghiệp	45,300,744	45,300,744
- Kinh phí công đoàn	24,144,212	21,552,725
- Bảo hiểm xã hội	13,174,278	-
- TT phát triển Quỹ đất Q.Cái Răng bồi hoàn GPMB	50,404,258	55,404,258
- Phải trả khác	27,793,225	46,955,725
Cộng	245,816,717	254,213,452

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2015	158,129,150,000	3,666,797,196	127,728,500	66,657,559,505	26,903,486,997	25,658,132,202	281,142,854,400
Chuyển đổi số dư theo TT 200	-	-	-	26,903,486,997	(26,903,486,997)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	52,681,723,087	52,681,723,087
Tăng vốn trong kỳ	1,318,351,690,000	(3,666,797,196)	-	(91,210,692,804)	-	(11,069,030,000)	1,212,405,170,000
Tăng từ thặng dư vốn cổ phần	-	37,132,054,106	-	-	-	-	37,132,054,106
Số dư tại 31/12/2015	1,476,480,840,000	37,132,054,106	127,728,500	2,350,353,698	-	67,270,825,289	1,583,361,801,593
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	23,336,005,540	23,336,005,540
Số dư tại 30/09/2016	1,476,480,840,000	37,132,054,106	127,728,500	2,350,353,698	-	90,606,830,829	1,606,697,807,133

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(p) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Cổ đông	30/09/2016			01/01/2016	
	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền
Công ty CP Đầu tư F.I.T	83.700.523	837.005.230.000	56,69%	86.839.246	868.392.460.000
Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43,31%	60.808.838	608.088.380.000
Cộng	147.648.084	1.476.480.840.000	100,00%	147.648.084	1.476.480.840.000

(q) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.476.480.840.000	158.129.150.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.318.351.690.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	11.069.030.000

(r) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

(s) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	147.648.084	147.648.084
- Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	147.648.084	147.648.084
▪ Cổ phiếu thường	147.648.084	147.648.084
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
▪ Cổ phiếu thường	-	-
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ (*)	147.648.084	147.648.084
▪ Cổ phiếu thường	147.648.084	147.648.084
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Doanh thu bán hàng hóa	735,205,784,054	482,522,419,121
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	207,457,916	6,232,692
- Doanh thu đối với các bên liên quan	56,155,522,115	220,369,800
<i>Công ty CP Chế Biến TPXK Miền Tây</i>	55,939,090,041	219,177,000
<i>Công ty CP Nông Dược TSC</i>	47,500,000	1,192,800
<i>Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tin</i>	168,932,074	-
Doanh thu thuần	791,568,764,085	482,749,021,613

2. Giá vốn hàng bán

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Giá vốn bán hàng	765,292,139,941	431,827,453,112
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	863,670,253	-
	766,155,810,194	431,827,453,112

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,831,741,240	2,248,240,681
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,991,200,000	-
- Lãi do bán các khoản đầu tư	8,080,000,000	13,673,640,232
- Lãi chênh lệch tỷ giá	187,950,401	606,554,008
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4,417,000,479
Cộng	17,090,891,641	20,945,435,400

4. Chi phí tài chính

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí lãi vay	2,289,451,908	2,584,335,373
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3,176,837,278	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	91,583,239	9,452,661
- Chi phí tài chính khác	-	10,000,002
Cộng	5,557,872,425	2,603,788,036

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

(a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	2,568,116,862	2,724,677,462
- Chi phí đồ dùng văn phòng	18,852,878	39,544,747
- Chi phí khấu hao TSCĐ	944,510,888	1,200,106,646
- Thuế, phí và lệ phí	301,943,492	274,525,637
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,063,154,814	429,669,857
- Chi phí bằng tiền khác	809,086,790	574,663,030
Cộng	5,705,665,724	5,243,187,379

(b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nhân viên bán hàng	1,221,694,249	1,130,217,259
- Chi phí vật liệu, bao bì	456,215,504	403,954,170
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	66,718,701	89,425,038
- Chi phí khấu hao TSCĐ	27,141,667	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,839,497,911	7,323,392,526
- Chi phí bằng tiền khác	303,033,811	344,337,658
Cộng	7,914,301,843	9,291,326,651

6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	456,215,504	532,923,955
- Chi phí nhân công	3,789,811,111	3,854,894,721
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,435,718,268	1,200,106,646
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,902,652,725	7,753,062,383
- Chi phí khác bằng tiền	1,499,635,672	1,193,526,325
Cộng	14,084,033,280	14,534,514,030

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	23,336,005,540	57,013,780,568
Điều chỉnh cho thu nhập không chịu thuế		
Chi phí không được trừ	954,541,184	-
Cổ tức được chia	(3,991,200,000)	-
Chuyển lỗ	(20,299,346,724)	(22,494,515,568)
Thu nhập chịu thuế	-	34,519,265,000
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>-</u>	<u>7,594,238,300.00</u>

Kế hoạch chuyển lỗ:

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
2012	65,922,901,079	60,635,269,973	5,287,631,106	-
2013	15,912,479,045	-	15,011,715,618	900,763,427
Tổng cộng	81,835,380,124	60,635,269,973	20,299,346,724	900,763,427

8. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình tại Thuyết minh số V.10 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại mục IV của Thuyết minh báo cáo tài chính này.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong các lĩnh vực kinh doanh của Công ty, hoạt động xuất nhập khẩu chịu nhiều rủi ro khi có biến động về tỷ giá ngoại hối, Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá ngoại hối thông qua các biện pháp tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, lựa chọn thời điểm thích hợp mua và thanh toán các khoản ngoại tệ để cân bằng giữa rủi ro thanh toán và rủi ro tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

2. Những thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động liên tục trong tương lai.

3. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016
(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

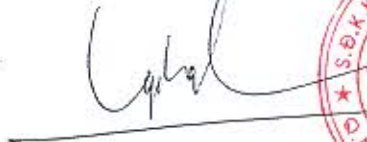
<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đvt</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	8,50	56,07
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	91,50	43,93
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	3,57	3,83
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	96,43	96,17
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	<i>lần</i>	28,00	26,11
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	<i>lần</i>	2,45	15,23
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	<i>lần</i>	0,49	9,27
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	<i>lần</i>	15,42	230,36
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2,88	11,27
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2,88	9,77
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,40	3,47
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,40	3,01
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH	%	1,45	3,13

Cần Thơ, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc



LÊ ĐỨC NHUẬN

TRẦN TẤN LONG THẠCH

PHAN MINH SÁNG